

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/DS-PT

Ngày 25-02-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,  
yêu cầu chia tài sản chung và tính  
công sức đóng góp

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Tâm

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 02 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-DS ngày 07/01/2021 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung và tính công sức đóng góp”.

Do Bản án dân sự số 34/2020/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2021/QĐ-PT ngày 01/3/2021, Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 10/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Mạnh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: Số nhà 352, Chung cư 2 B, Phường I, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1947; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương; có mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Trọng C, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 47, Ngõ Đức K, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2020); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Đình C1, sinh năm 1968; thường trú: Số 70C, Đỗ Ngọc T2, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà 493A/174, đường C, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1:*

- Luật sư Nguyễn Văn T3 – Văn phòng L Nguyễn Thị Kim H thuộc Đoàn L tỉnh Đồng Nai; có mặt.

- Luật sư Phạm Anh T4 – Công ty LS thuộc Đoàn L Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 60/2, đường số 2, phường H, thành phố T5, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Bà Phạm Hồng N, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà N:* Ông Phạm Đình C1, sinh năm 1968; thường trú: Số 70C, Đỗ Ngọc T2, Phường R, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà 493A/174, đường C1, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2019); có mặt.

3. Bà Phạm Thị Hồng D, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà 352, Chung cư 2 Bàu Cát, Phường R, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bà D:* Ông Phạm Đình C1, sinh năm 1968; , thường trú: Số 70C, Đỗ Ngọc T2, Phường R, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà 493A/174, C1, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2019); có mặt.

4. Bà Phạm Thị Hồng N1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà 352, Chung cư 2, Phường R, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bà N:* Ông Phạm Đình C1, sinh năm 1968; thường trú: Số 70C, Đỗ Ngọc T2, Phường R, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà 493A/174, C2, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019); có mặt.

5. Ông Phạm Quốc T7, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 39/10, C1, phường H, thành phố T8, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông T7:* Ông Phạm Đình C1, sinh năm 1968; thường trú: Số 70C, Đỗ Ngọc T2, Phường R, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà 493A/174, C1, Phường K, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2019); có mặt.

6. Ông Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương (hiện đang chấp hành án tại trại giam An Phước); có đơn xin vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

8. Ông Bùi Thanh H4, sinh năm 1963; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

9. Ông Bùi Ngọc H5, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

10. Bà Bùi Thị Bích H6, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1; bị đơn bà Nguyễn Thị H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm Đình C1, ông Phạm Quốc T7, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 trình bày:*

Năm 2011, ông Phạm Văn T9 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông T9 gồm: Cụ Bùi Thị C3 (mẹ ông T9) chết trước năm 1975 không có giấy chứng tử; cụ Phạm Văn H5 (là cha ông T9) chết trước năm 1975 không có giấy chứng tử, vợ là bà Nguyễn Thị H2 (đã ly hôn năm 1994), ông T9 và bà H2 có 06 con: Phạm Đình C2, sinh năm 1967 (chết 1998, có 01 người con thừa kế thế vị là Phạm Hoàng Đ), Phạm Đình C1, Phạm Hồng N, Phạm Thị Hồng D, Phạm Mạnh H1, Phạm Thị Hồng N1.

Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản là diện tích đất 461m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 497,3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương của ông Phạm Văn T9 theo quy định của pháp luật.

Nguồn gốc phần diện tích đất trên là của cha mẹ ông T9 để lại cho ông T9 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trên đất có căn nhà cấp 4 và các tài sản khác như nhà vệ sinh, nhà bếp, sân, hàng rào...do bà H2 sửa sang lại vì nhà ông bà xây từ năm 1960. Khi bà H2 về sống chung với ông T9, bà H2 đã tôn tạo sửa chữa, đóng thuế đất hàng năm. Năm 1994, ông T9 bà H2 ly hôn nhưng không chia tài sản chung nên bà H2 được một phần tài sản này và tính công sức giữ gìn tài sản 53 năm (ông T9 bỏ nhà đi gần 30 năm) bà H2 ở trên căn nhà đó đến nay.

Năm 2011, ông T9 chết có để lại di chúc, nhưng thời điểm đó ông T9 bị ung thư phổi giai đoạn cuối, tinh thần không minh mẫn nên bản di chúc không có giá trị pháp lý. Nay, ông đề nghị Tòa án chia tài sản của ông T9 theo quy định pháp luật và tính công sức giữ gìn cho bà H2, ông không yêu cầu nhận di sản mà để lại cho mẹ là bà H2 phần ông được hưởng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất gắn liền căn nhà cấp 4 theo pháp luật và yêu cầu chia bằng tiền.

*Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, trong quá trình hoà giải, tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H2 trình bày:*

Hàng thừa kế thứ nhất của ông T9 gồm: Cha ông T9 là ông Phạm Văn H5, sinh năm 1908 (chết trước năm 1975); mẹ ông T9 là bà Bùi Thị C, sinh năm 1903 (chết trước năm 1975). Ông T9 và bà có 06 người con chung tên Phạm Đình C2, sinh năm 1967 (chết năm 1998) ông C2 có 01 người con tên Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1996 (hiện đang chấp hành án tại trạm giam A); Phạm Đình C1, sinh năm 1968; Phạm Hồng N, sinh năm 1975; Phạm Thị Hồng D, sinh năm 1977; Phạm Mạnh H1, sinh năm 1979; Phạm Thị Hồng N1, sinh năm 1982. Ngoài các con này ra ông T9 không còn con nào khác và ông T9 không nợ ai.

Bà và ông T9 chung sống với nhau năm 1966, trong thời gian chung sống cha mẹ chồng cho hai vợ chồng diện tích đất trên, việc cho chỉ bằng lời nói

không làm giấy tờ vì ông T9 là con út trong nhà ở chung với cha mẹ. Đất này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị C, khi bà C3 chết ông T9 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1989, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Năm 2004, bà được CƠ QUAN U huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 461m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 497,3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 183, tờ bản số 12 nhưng ông T9 khiếu nại nên CƠ QUAN U huyện P đã huỷ và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà là người hiện đang quản lý sử dụng, đóng thuế đất trên diện tích đất trên và sửa sang lại nhà xây trên nền nhà cũ vì ông T9 bỏ nhà đi từ hơn 20 năm, đến năm 1994 ly hôn tại Toà án nhân dân (TAND) huyện Đ. Theo quyết định của bản án ông bà ly hôn, về con chung bà có trách nhiệm nuôi con, ông T9 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chưa thành niên là Phạm Thị Hồng D, Phạm Thị Hồng N1, Phạm Mạnh H1, mỗi tháng 60 ký gạo nhưng phần phân chia tài sản chung chưa giải quyết và ông T9 cũng không cấp dưỡng nuôi con. Nay bà yêu cầu Toà án chia phần tài sản chung giữa bà và ông T9 theo quy định của pháp luật và tính công sức giữ gìn, đóng góp của bà. Việc cửa hàng điện thoại của bà Hiền, bà cho mượn để lấy tiền sửa nhà và sinh sống. Nay bà yêu cầu Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật

Tại phiên toà, bị đơn yêu cầu được chia 1/2 diện tích đất gắn liền căn nhà cấp 4 là tài sản chung của vợ chồng còn 1/2 diện tích đất gắn liền 1/2 căn nhà cấp 4 là di sản thừa kế của ông T9 chết để lại. Bị đơn yêu cầu được trích một phần công sức đóng góp trong khối tài sản do ông T9 chết để lại. Về di chúc của ông T9 chết để lại cho 05 người con của ông T9 bị đơn không có yêu cầu gì khác. Bị đơn yêu cầu được chia hiện vật căn nhà cấp 4 gắn liền với đất hiện nay bị đơn đang quản lý sử dụng.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông Phạm Đình C1 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà N, bà D, bà N, ông T7 trình bày:*

Ông Phạm Đình C1 thống nhất về quan hệ huyết thống với nguyên đơn và bị đơn. Nguồn gốc đất và nhà trên đất là của ông bà nội ông để lại cho riêng ông T9 diện tích đất 461m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 497,3m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương có các bác là ông Phạm Văn T10 và ông Phạm Văn K làm chứng trước Toà án Đ năm 1994 và từ trước đến nay trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một mình ông T9 đứng tên. Ngoài ra, trong bản án ly hôn giữa ông T9 và bà H2 những anh em của ông T9 yêu cầu tách căn nhà trên ra để chia thừa kế không phải là tài sản chung để chia nên Toà án nhân dân huyện Đ tách tài sản là căn nhà 229m<sup>2</sup> để ông T9 quản lý.

Căn nhà xây trên đất do ông bà nội ông xây dựng năm nào ông không nhớ, căn nhà trên đất xây tường mái tôn, la phong gỗ, cửa ra vào bằng gỗ, cửa sổ bằng gỗ. Sau này khoảng năm 2005 bà H2 sửa lại nhà như là cửa gỗ thay bằng sắt kéo phía trước căn nhà, cửa gỗ ra vào các phòng thay bằng cửa sắt (05 phòng) còn lại 01 phòng vẫn còn cửa gỗ, la phong gỗ thay bằng la phong tôn, tường nhà có tô và sơn lại, các mái che phía sau nhà bằng sắt. Đề nghị Toà án

chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông là chia di sản thừa kế của ông T9 theo di chúc lập ngày 11/4/2011.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H3 trình bày:* Bà là cháu của bà Nguyễn Thị H2, vào ngày 31/12/2009 bà và bà H2 ký kết hợp đồng thuê đất đối với một phần thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, diện tích thuê khoảng 6x20m, thời hạn thuê 05 năm. Giá thuê là 500.000.000 đồng bà đã trả trước và trừ dần hàng tháng 10.000.000 đồng đã trả đầy đủ. Số tiền 500.000.000 đồng bà H2 sửa nhà từ trước ra sau, còn nhà bà đang thuê là do bà tự sửa chữa để buôn bán hết khoảng 120.000.000 đồng (thay tôn, la phong, lót gạch, xây tường thêm). Số tiền sửa chữa này bà không yêu cầu trả lại. Nay, ông C1, ông H1, bà H2 tranh chấp về thừa kế tài sản của ông T9, bà yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định.

*Tại bản tự khai ông Phạm Hoàng Đ trình bày:* Ông là con của ông Phạm Đình C2 nếu được chia di sản ông mong muốn được nhận theo quy định của pháp luật.

Ông Bùi Thanh H4, ông Bùi Ngọc H5, bà Bùi Thị Bích H6 không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Mạnh H1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H2 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H2 về việc “yêu cầu chia tài sản chung và tính công sức đóng góp”.
3. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình C1 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.
4. Chia thừa kế tài sản như sau:

Ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 mỗi người được chia quyền sử dụng diện tích đất là  $72,06m^2$  ( $360,3m^2 : 5 = 72,06m^2$ ) tương đương 1,8m chiều ngang, dài hết đất, giá trị tài sản 274.068.025 đồng ( $1.370.340.125 \text{ đồng} : 5 = 274.068.025 \text{ đồng}$ ), tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương cùng toàn bộ tài sản trên đất (nhà cấp 4).

Giao cho ông Phạm Đình C1 là người đại diện cho các đồng thừa kế quản lý toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất diện tích  $360,3m^2$  (trong đó có  $220m^2$  đất thổ cư và  $27m^2$  hành lang đường bộ cùng toàn bộ tài sản trên đất là nhà cấp 4 và 01 phần căn nhà cấp 4, có tứ cận; Phía Bắc giáp thửa 47, phía Nam giáp đất bà H2 được chia; phía Đông giáp thửa 45; phía Tây giáp đường Độc Lập (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)). Nếu sau này xảy ra tranh chấp các đồng thừa kế sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

5. Bà Nguyễn Thị H2 được chia quyền sử dụng diện tích đất là  $137m^2$  trong đó có  $80m^2$  đất thổ cư, tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương, trên đất có một phần căn nhà cấp 4, 02 nhà bếp, 02 nhà vệ sinh, có

tứ cận: Phía Đông giáp thửa 45; phía Bắc giáp thửa các đồng thửa kế được chia; phía Nam giáp thửa 220, 79; phía Tây giáp đường Độc Lập.

6. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H3, ông Bùi Thanh H4, ông Bùi Ngọc H5, bà Bùi Thị Bích H6 dọn toàn bộ tài sản ra khỏi nhà và trả lại một phần căn nhà cho các đồng thửa kế và một phần căn nhà cho bà Nguyễn Thị H2.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10/11/2020, ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 12/11/2020, nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 12/11/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị H2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 không thay đổi yêu cầu kháng cáo. Ông Phạm Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 không rút đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị H2 không rút yêu cầu phản tố.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Đình C1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chia tài sản của ông T9 theo di chúc cho ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7 được hưởng toàn bộ tài sản. Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 và bà H2.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Mạnh H1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 về chia tài sản chung và công sức đóng góp, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7, ông Phạm Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7, ông Phạm Mạnh H1, bà Nguyễn Thị H2 nhận thấy:

[2.1] Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày: Ông Phạm Văn T9 và bà Nguyễn Thị H2 là vợ chồng sống chung từ năm 1966, có đăng ký kết hôn ngày 06/4/1967 là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống ông T9 và bà H2 có 06 người con chung gồm: Ông Phạm Văn C4 (chết năm 1998 và có 01 người con tên Phạm Hoàng Đ), ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Mạnh H1.

Cha mẹ ông T9 đều đã chết trước năm 1975, ông T9 và bà H2 không có con nuôi. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Phạm Văn T9 gồm ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7, ông Phạm Mạnh H1, ông Phạm Hoàng Đ và bà Nguyễn Thị H2.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Theo lời khai của bà Nguyễn Thị H2, bà H2 và ông T9 sống chung với cha mẹ chồng từ năm 1966 trên căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích đất 497,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương, bà H2 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất gắn liền căn nhà từ trước năm 1975 và đến năm 2007 bà H2 có sửa chữa lại để ở cho đến nay.

[2.2.2] Ngày 24/11/1989, ông Phạm Văn T9 được CƠ QUAN U huyện Đ, tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 461m<sup>2</sup> tại xã P, huyện Đ, tỉnh S.

[2.2.3] Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/PTDS ngày 22/4/1994 của Tòa án nhân dân tỉnh S quyết định: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần quan hệ vợ chồng và con cái. Hủy phần tài sản của án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử lại với hội đồng xét xử khác.

[2.2.4] Ngày 26/10/1994, Tòa án nhân dân huyện Đ ban hành quyết định đình chỉ vụ án với lý do nguyên đơn ông Phạm Văn T9 đã bỏ địa phương đi đâu không rõ địa chỉ, cho nên tài sản chung của vợ chồng ông T9 chưa được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

[2.2.5] Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì *“tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra... trong thời kỳ hôn nhân”*. Ông T9 và bà H2 có đăng ký kết hôn vào năm 1967, dù ông T9 và bà H2 được Tòa án giải quyết ly hôn từ năm 1994, nhưng về tài sản của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chưa được xem xét giải quyết. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do CƠ QUAN U huyện Đ cấp ngày 24/11/1989 cho ông T9 được quyền sử dụng diện tích 461m<sup>2</sup> gắn liền một căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 212m<sup>2</sup> (chưa cấp sổ hữu nhà) tại xã P, huyện Đ, tỉnh S (nay là thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương), ngày 21/12/1999 được CƠ QUAN U huyện P, tỉnh Bình Dương cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 00006/QSDĐ/PG cho ông Phạm Văn T9 được quyền sử dụng diện tích 461m<sup>2</sup> trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư và 161m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm là tài sản chung của vợ chồng ông T9 và bà H2 chưa được phân chia.

[2.2.6] Do ông Phạm Văn T9 bỏ nhà đi làm ăn sinh sống tại địa phương khác không rõ địa chỉ, bà Nguyễn Thị H2 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất gắn liền căn nhà cấp 4 để ở và làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được CƠ QUAN U thị trấn P1 xác nhận ngày 27/6/2002 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2.7] Ngày 06/9/2004, CƠ QUAN U huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H2 được quyền sử dụng diện tích 503m<sup>2</sup>, đến năm 2009 bà H2 xin cấp phó bản, cuối năm 2009 ông T9 có đơn tranh chấp với bà H2 đối với diện tích đất ông T9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2.8] Ngày 06/01/2011 và ngày 22/8/2013 CƠ QUAN U huyện P bàn hành 02 quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà H2, lý do cấp trái quy định pháp luật.

[2.2.9] Theo quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”* và tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *“... quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...”*. Ngày 24/11/1989, ông Phạm Văn T9 được CƠ QUAN U huyện Đ, tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 461m<sup>2</sup>, tại xã P, huyện Đ, tỉnh S với mục đích sử dụng làm nhà ở, thời gian sử dụng lâu dài và ngày 21/12/1999, ông Phạm Văn T9 được CƠ QUAN U huyện P, tỉnh Bình Dương cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện cấp cho ông T9. Trong thời gian này bà Nguyễn Thị H2 là người trực tiếp quản lý đất gắn liền nhà còn ông T9 không trực tiếp sử dụng đất, đi làm ăn xa, cho nên có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của ông T9 và bà H2. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất này do cụ H7 và cụ C4 tặng cho riêng ông T9, về hàng thừa kế thứ nhất của cụ H7, cụ C4 không yêu cầu chia thừa kế, đến nay đã hết thời hiệu nên thuộc quyền sử dụng của ông T9, không phải là quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là không phù hợp với quy định của pháp luật đã viện dẫn trên. Do vậy, có căn cứ để xác định phần diện tích đất 497,3m<sup>2</sup>, trong đó diện tích đất thuộc HLATĐB: 27,5m<sup>2</sup>, diện tích đất sử dụng: 469,8m<sup>2</sup>; có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư (đất ở) và 169,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm gắn liền căn nhà cấp 4 ký hiệu số 01 diện tích xây dựng 212,6m<sup>2</sup> và 01 căn nhà cấp 4 ký hiệu số 02 diện tích xây dựng 58,6m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông T9 và bà H2 chưa được phân chia. Do diện tích đất nói trên còn là tài sản chung của vợ chồng chưa được phân chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà H2 tự nguyện nhập phần chi phí sửa chữa lại nhà vào năm 2007 vào khối tài sản chung của vợ chồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bị đơn là không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật. Cho nên ông T9 và bà H2 mỗi người

được quyền quản lý sử dụng  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{2}$  hai căn nhà cấp 4 như sau: Diện tích đất  $497,3\text{m}^2 : 2 = 248,65\text{m}^2$  trong đó diện tích HLATĐB  $27,5\text{m}^2 : 2 = 13,75\text{m}^2$ ; diện tích đất thổ cư  $300\text{m}^2 : 2 = 150\text{m}^2$ ; diện tích đất trồng cây lâu năm  $169,8\text{m}^2 : 2 = 84,9\text{m}^2$ . Về nhà: Nhà số 01, diện tích:  $212,6\text{m}^2 : 2 = 106,3\text{m}^2$ ; nhà số 02, diện tích:  $58,6\text{m}^2 : 2 = 29,3\text{m}^2$ .

[2.2.10] Ngày 11/4/2011, ông T9 chết có lập một di chúc để lại cho ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7 được quyền sử dụng diện tích nhà đất tọa lạc tại thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương, mỗi người được hưởng một kỷ phần ngang nhau trong khối tài sản chung của vợ chồng của ông T9 và bà H2 là không đúng quy định của pháp luật, ông T9 chỉ được quyền lập di chúc cho ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà như phân tích trên mới đúng quy định pháp luật. Như vậy có căn cứ xác định di chúc do ông T9 lập ngày 11/4/2011 chỉ có giá trị pháp lý một phần, ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7 yêu cầu được quyền quản lý toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất gắn liền nhà là không có căn cứ. Nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 cho rằng di chúc không hợp pháp nhưng ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nên di sản thừa kế của ông T9 đã được xác định theo di chúc, sau khi trích 10% công sức gìn giữ cho bà H2, tài sản còn lại các ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7 được hưởng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông H1 xin mở thừa kế theo pháp luật.

[2.2.11] Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “... *quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...*” thì bà Nguyễn Thị H2 được quyền quản lý sử dụng và sở hữu  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{2}$  căn nhà là tài chung được chia như sau: Diện tích đất  $248,65\text{m}^2$ , trong đó diện tích đất HLATĐB:  $13,75\text{m}^2$ ; diện tích đất thổ cư:  $150\text{m}^2$ , diện tích đất trồng cây lâu năm:  $84,9\text{m}^2$ , gắn liền  $\frac{1}{2}$  căn nhà số 01 và  $\frac{1}{2}$  căn nhà số 02. Ông Phạm Văn T9 được quyền quản lý sử dụng và sở hữu  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất và  $\frac{1}{2}$  căn nhà là tài chung được chia như sau là  $248,65\text{m}^2$ , trong đó diện tích đất HLATĐB:  $13,75\text{m}^2$ ; diện tích đất thổ cư:  $150\text{m}^2$ , diện tích đất trồng cây lâu năm:  $84,9\text{m}^2$ . Ông Phạm Văn T9 chỉ được quyền lập di chúc để cho ông C1, bà N, bà D, bà N, ông T7 quản lý sử dụng và sở hữu  $\frac{1}{2}$  tài sản là quyền sử dụng đất gắn liền  $\frac{1}{2}$  căn nhà là phù hợp.

[2.2.12] Căn cứ Biên bản định giá ngày 20/12/2019, Hội đồng định giá xác định:

- Đất thổ cư giá  $6.435.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 = 1.930.500.000 \text{ đồng} : 2 = 965.250.000 \text{ đồng}$ .

- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm giá  $137.500 \text{ đồng/m}^2 \times 84,9\text{m}^2 = 11.673.750 \text{ đồng} : 2 = 5.836.875 \text{ đồng}$ .

- Căn nhà số 01 diện tích xây dựng:  $212,6\text{m}^2 \times 2.950.000 \text{ đồng} \times 50\% = 313.585.000 \text{ đồng} : 2 = 156.792.500 \text{ đồng}$ .

- Căn nhà số 02 diện tích xây dựng:  $58,6\text{m}^2 \times 2.950.000 \text{ đồng} \times 50\% = 86.435.000 \text{ đồng} : 2 = 43.217.500 \text{ đồng}$ .

[2.2.13] Tổng giá trị di sản do ông T9 chết để lại tương đương với số tiền là  $1.171.096.875 \text{ đồng}$  được trích 10% công sức gìn giữ cho bà H2 là

$1.171.096.875 \text{ đồng} \times 10\% = 117.109.687 \text{ đồng}$ ; tài sản theo di chúc còn lại là  $1.053.987.187 \text{ đồng}$  được phân chia cho 05 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận số tiền là:  $210.797.437 \text{ đồng}$ . Do diện tích đất  $150\text{m}^2$  thổ cư và  $84,9\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm chia đều cho 05 kỷ phần thừa kế là  $46,9\text{m}^2$  đất là không đủ diện tích đất tách thửa theo quy định của CO QUAN U tỉnh Bình Dương về diện tích đất tối thiểu, nên phân chia cho ông Phạm Đình C1 được quyền quản lý sử dụng và sở hữu  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất gắn liền  $\frac{1}{2}$  căn nhà theo di chúc. Ông C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà N, bà D, bà N, ông T7 mỗi người được nhận là  $210.797.437 \text{ đồng}$ , bà H2 được nhận giá trị công sức gìn giữ là  $117.109.687 \text{ đồng}$ .

[2.3] Tài sản được phân chia bằng hiện vật như sau:

[2.3.1] Bà Nguyễn Thị H2 được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu nhà số 01 diện tích xây dựng nhà:  $212,6\text{m}^2$ , gắn liền diện tích đất:  $225,6\text{m}^2$ , trong đó: Diện tích đất HLATĐB:  $13\text{m}^2$ ; diện tích đất thổ cư:  $150\text{m}^2$ , diện tích đất trồng cây lâu năm:  $62,6\text{m}^2$  thuộc quyền quản lý sử dụng và sở hữu của bà H2.

[2.3.2] Ông Phạm Đình C1 được quyền quản lý sử dụng đất và sở hữu nhà số 02 diện tích xây dựng nhà:  $58,6\text{m}^2$ , gắn liền diện tích đất:  $267,9\text{m}^2$ , trong đó: Diện tích đất HLATĐB:  $14,5\text{m}^2$ ; diện tích đất thổ cư:  $150\text{m}^2$ , diện tích đất trồng cây lâu năm:  $103,4\text{m}^2$  thuộc quyền quản lý sử dụng và sở hữu của ông C1. Do ông C1 được phân chia diện tích đất trồng cây lâu năm nhiều hơn bà H2 nên ông C1 phải thanh toán giá trị  $22,3 \text{ m}^2$  đất trồng cây lâu năm, thành tiền:  $3.066.250 \text{ đồng}$ ,  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà số 02 ông C1 được nhận thành tiền:  $43.217.500 \text{ đồng}$ .

[2.3.3] Do bà H2 phải thanh toán trả cho ông C1 trị giá  $\frac{1}{2}$  căn nhà số 01 là:  $156.792.500 \text{ đồng}$  được khấu trừ giá trị  $22,3\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm:  $3.066.250 \text{ đồng}$  + giá trị  $\frac{1}{2}$  căn nhà ký hiệu số 2:  $43.217.500 \text{ đồng}$  +  $10\%$  công sức gìn giữ tài sản:  $117.109.687 \text{ đồng}$ . Tổng cộng:  $163.393.437 \text{ đồng}$  ( $163.393.437 \text{ đồng} - 156.792.500 \text{ đồng} = 6.600.937 \text{ đồng}$ ). Ông C1 còn phải trả cho bà H2 số tiền:  $6.600.937 \text{ đồng}$ . Như vậy, ông Phạm Đình C1 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 mỗi người được nhận là  $210.797.437\text{đồng}$ , bà Nguyễn Thị H2 được nhận  $6.600.937\text{đồng}$ .

[3] Từ những phân tích và nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2 về yêu cầu chia tài sản chung, công sức đóng góp; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Mạnh H1 về yêu cầu chia tài sản thừa kế theo pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1 và ông Phạm Quốc T7 về chia toàn bộ tài sản theo di chúc.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị là phù hợp.

[5] Không chấp nhận ý kiến đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Đình C1; sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn Hùng yêu cầu chia 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật trị giá thành tiền là  $195.182.812 \text{ đồng}$  không được chấp nhận nên phải chịu  $9.759.140 \text{ đồng}$ . Ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm

Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1 và ông Phạm Quốc T7 mỗi người phải chịu 10.539.871 đồng theo kỷ phân đã nhận. Bà Nguyễn Thị H2 là người cao tuổi được miễn án phí sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1, 2 Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 33 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 617, 631, 634, 649, 650, 652, 655 và Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Mạnh H1.
2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H2.
3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1 và ông Phạm Quốc T7.
4. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương như sau:

4.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Mạnh H1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H2 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật”.

4.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H2 về việc “yêu cầu chia tài sản chung và công sức đóng góp”.

4.3. Chấp nhận một phần đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình C1, bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1 và ông Phạm Quốc T7 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản theo di chúc”.

5. Chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản như sau:

Bà Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng và sở hữu diện tích đất: 225,6m<sup>2</sup> trong đó: Diện tích đất HLATĐB: 13m<sup>2</sup>; diện tích đất thổ cư: 150m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 62,6m<sup>2</sup>, gắn liền căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 212,6m<sup>2</sup> (nhà số 01), tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Phạm Đình C1 được quyền sử dụng và sở hữu diện tích đất: 267,9m<sup>2</sup> trong đó: Diện tích đất HLATĐB: 14,5m<sup>2</sup>; diện tích đất thổ cư: 150m<sup>2</sup>, diện tích đất trồng cây lâu năm: 103,4m<sup>2</sup>, gắn liền căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 58,6m<sup>2</sup> (nhà số 02), 01 nhà bếp, 02 nhà vệ sinh, 01 cây bơ, 01 cây mai, tại thửa đất số 183, tờ bản đồ số 12, thị trấn P1, huyện P, tỉnh Bình Dương (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Phạm Đình C1 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 mỗi người được nhận là 210.797.437 đồng (hai trăm mười triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm ba mươi bảy ngàn đồng), bà Nguyễn Thị H2 được nhận 6.600.937 đồng (sáu triệu sáu trăm ngàn chín trăm ba mươi bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị H2 và ông Phạm Đình C1 được quyền liên hệ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và theo Bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H3, ông Bùi Thanh H4, ông Bùi Ngọc H5, bà Bùi Thị Bích H6 dọn toàn bộ tài sản và trả lại căn nhà số 02 cho ông Phạm Đình C1. Thời hạn lưu cư là 03 tháng kể từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

6. Về chi phí tố tụng sơ thẩm: Ông Phạm Mạnh H1 phải nộp số tiền 2.120.000 đồng (hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí tố tụng để trả lại cho ông Phạm Đình C1.

7. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Ông Phạm Mạnh H1 phải nộp số tiền 3.825.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Mạnh H1 phải chịu 9.759.140 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn một trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026029, ngày 11/01/2019 của Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương, ông H1 còn phải chịu 7.259.140 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi chín ngàn một trăm bốn mươi đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị H2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Hồng N, bà Phạm Thị Hồng D, bà Phạm Thị Hồng N1, ông Phạm Quốc T7 mỗi người phải chịu 10.539.871 đồng (mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập ông Phạm Đình C1 phải chịu 10.539.871 đồng (mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0026162 ngày 21/3/2019 của Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương, ông C1 còn phải nộp 8.039.871 đồng (tám triệu không trăm ba mươi chín ngàn tám trăm bảy mươi một đồng).

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H2 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Phạm Mạnh H1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043713 ngày 18/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho ông Phạm Đình C1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043688 ngày 10/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho bà Phạm Hồng N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043689 ngày 10/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng D số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043690 ngày 10/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Hồng N1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043691 ngày 10/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho ông Phạm Quốc T7 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0043692 ngày 10/11/2020 tại Chi cục T10 huyện P, tỉnh Bình Dương.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Bùi Văn Tâm**

